

Số: 13/2026/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 03 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Xét Tờ trình số 4279/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 368/BC-HĐND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp phí, lệ phí bao gồm tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến khai, thu, nộp phí, lệ phí, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

Điều 3. Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu

1. Mức thu phí, lệ phí và đối tượng miễn, giảm phí, lệ phí

(Có biểu chi tiết kèm theo)

2. Khai, thu, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí

Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện khai, nộp phí, lệ phí thu được như sau:

Cơ quan nhà nước thu phí, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật thực hiện khai, nộp phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Chậm nhất ngày 05 hằng tháng, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật (không bao gồm tổ chức được giao thu phí là cơ quan nhà nước) nộp toàn bộ số tiền phí thu được tháng trước (bằng tiền mặt và bằng tài khoản chuyên thu phí, bao gồm cả khoản tiền lãi phát sinh) vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước. Chậm nhất ngày 20 hằng tháng, tổ chức thu phí thực hiện khai phí đối với số tiền phí thu được tháng trước theo quy định pháp luật về quản lý thuế và nộp số tiền phí còn phải nộp từ tài khoản chờ nộp ngân sách nhà nước vào ngân sách nhà nước.

Hằng năm, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số phí thu được theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

3. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí

a) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của pháp luật thực hiện nộp toàn bộ số phí thu được (100%) vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật (trừ tổ chức được giao là cơ quan nhà nước) được để lại một phần số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định; phần còn lại nộp ngân sách nhà nước, theo tỷ lệ sau:

Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu: Được để lại cho đơn vị thu 50%, nộp ngân sách nhà nước 50% số phí thu được.

Phí đăng ký giao dịch bảo đảm; phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Được để lại cho đơn vị thu 90%, nộp ngân sách nhà nước 10% số phí thu được.

c) Tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.
2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 42/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh.

b) Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số khoản phí, lệ phí và mức thu phí, lệ phí tại biểu chi tiết kèm theo Nghị quyết số 42/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh.

3. Các nội dung về kê khai, thu, nộp phí, lệ phí; quản lý, sử dụng, quyết toán phí; trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức trong việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này, thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ và các văn bản quy định hiện hành.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XVI, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 03 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Minh Ngân

BIỂU CHI TIẾT DANH MỤC PHÍ

Kèm theo Nghị quyết số: 13/2026/NQ-HĐND ngày 03 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu

STT	Danh mục phí	Mức thu
1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống cây lâm nghiệp	
-	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	900.000 đồng/lần bình tuyển, công nhận
-	Phí bình tuyển, công nhận rừng giống, vườn giống cây lâm nghiệp	7.800.000 đồng/lần bình tuyển, công nhận
2	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè	
-	Các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích phục vụ thi công xây dựng công trình; Tập kết, thu gom rác thải, vật liệu xây dựng; Sử dụng vào việc trồng, giữ phương tiện tham gia giao thông trong trường hợp cần thiết.	
+	Trên địa bàn các phường Đoàn Kết, Tân Phong	1.500 đồng/m ² /ngày
3	Phí tham quan danh lam thắng cảnh	20.000 đồng/người/lượt
-	<i>Miễn phí đối với</i>	
+	Người khuyết tật đặc biệt nặng	
+	Trẻ em dưới 6 tuổi	
+	Hộ nghèo	
+	Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
+	Người có công với cách mạng	
+	Người thuộc diện chính sách xã hội	
+	Người khuyết tật nặng	
+	Người cao tuổi	
+	Học sinh, sinh viên	
+	Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú	
4	Phí tham quan di tích lịch sử	20.000 đồng/người/lượt
-	<i>Miễn phí đối với</i>	
+	Người khuyết tật đặc biệt nặng	
+	Trẻ em dưới 6 tuổi	
+	Hộ nghèo	
+	Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
+	Người có công với cách mạng	
+	Người thuộc diện chính sách xã hội	
+	Người khuyết tật nặng	
+	Người cao tuổi	
+	Học sinh, sinh viên	
+	Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú	

STT	Danh mục phí	Mức thu
5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	0 đồng
6	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	
6.1	<i>Thẩm định lần đầu</i>	
-	Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng	
+	Tổng vốn đầu tư dự án đến 10 tỷ đồng	5.600.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	8.750.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	14.700.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	26.250.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	29.050.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	37.800.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 500 tỷ đồng	42.700.000 đồng/báo cáo
-	Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật	
+	Tổng vốn đầu tư dự án đến 10 tỷ đồng	6.020.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	9.100.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	15.400.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	26.600.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	29.400.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	38.500.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 500 tỷ đồng	43.400.000 đồng/báo cáo
-	Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi	
+	Tổng vốn đầu tư dự án đến 10 tỷ đồng	6.160.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	9.450.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	15.750.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	27.300.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	30.100.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	39.200.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 500 tỷ đồng	44.450.000 đồng/báo cáo
-	Nhóm 4. Dự án Giao thông	
+	Tổng vốn đầu tư dự án đến 10 tỷ đồng	6.440.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	9.800.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	16.100.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	28.700.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	31.500.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	41.300.000 đồng/báo cáo

STT	Danh mục phí	Mức thu
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 500 tỷ đồng	46.200.000 đồng/báo cáo
-	Nhóm 5. Dự án Công nghiệp	
+	Tổng vốn đầu tư dự án đến 10 tỷ đồng	6.720.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	10.500.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	16.800.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	30.100.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	32.900.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	43.400.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 500 tỷ đồng	48.300.000 đồng/báo cáo
-	Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4,5 nêu trên)	
+	Tổng vốn đầu tư dự án đến 10 tỷ đồng	4.200.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	6.300.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	10.500.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	18.900.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	21.000.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	27.300.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư dự án từ trên 500 tỷ đồng	30.800.000 đồng/báo cáo
6.2	<i>Đối với các dự án thuộc 2 nhóm trở lên</i>	<i>Chỉ áp dụng mức phí của một nhóm có mức thu cao nhất</i>
7	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	
-	Tổng mức đầu tư của dự án dưới 10 tỷ đồng	4.200.000 đồng/phương án
-	Tổng mức đầu tư từ 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	6.300.000 đồng/phương án
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	10.500.000 đồng/phương án
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	18.900.000 đồng/phương án
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	21.000.000 đồng/phương án
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	27.300.000 đồng/phương án
-	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng	30.800.000 đồng/phương án
8	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	
8.1	<i>Cá nhân, hộ gia đình (áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất và trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)</i>	<i>0 đồng</i>
8.2	<i>Tổ chức (áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)</i>	

STT	Danh mục phí	Mức thu
-	Đất xây dựng công sở	
+	Cấp mới, cấp lần đầu	2.000.000 đồng/hồ sơ
+	Cấp lại, cấp đổi	1.000.000 đồng/hồ sơ
-	Đất sử dụng vào mục đích khác (trừ đất sử dụng vào mục đích nông, lâm, ngư nghiệp)	
+	Cấp mới, cấp lần đầu diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 03 ha	3.000.000 đồng/hồ sơ
+	Cấp mới, cấp lần đầu diện tích lớn hơn 03 ha	5.000.000 đồng/hồ sơ
+	Cấp lại diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 03 ha	1.000.000 đồng/hồ sơ
+	Cấp lại diện tích lớn hơn 03 ha	2.000.000 đồng/hồ sơ
-	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp	500.000 đồng/hồ sơ
9	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
-	Cấp, gia hạn, điều chỉnh	8.200.000 đồng/đề án
10	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	
-	Cấp, gia hạn	4.000.000 đồng/hồ sơ
11	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	
-	Cấp, gia hạn, điều chỉnh	8.200.000 đồng/đề án
12	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	
12.1	Thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường	
12.1.1	<i>Mức phí đối với dự án, cơ sở thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (quy định tại Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)</i>	
-	Dự án, cơ sở thuộc nhóm II không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường 2020 thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
+	Dự án chưa đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	26.000.000 đồng/giấy phép.
+	Cơ sở đang hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	19.000.000 đồng/giấy phép
+	Dự án, cơ sở thuộc trường hợp không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	5.200.000 đồng/giấy phép
-	Dự án thuộc nhóm II thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường 2020 thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
+	Dự án chưa đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	14.300.000 đồng/giấy phép
+	Dự án chưa đi vào hoạt động thuộc trường hợp không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	5.200.000 đồng/giấy phép
-	Dự án, cơ sở thuộc nhóm III thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

STT	Danh mục phí	Mức thu
+	Dự án chưa đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	19.900.000 đồng/giấy phép
+	Cơ sở đã đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	14.300.000 đồng/giấy phép
+	Dự án, cơ sở thuộc trường hợp không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	4.600.000 đồng/giấy phép
12.1.2	<i>Mức phí đối với dự án, cơ sở không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường</i>	
-	Dự án, cơ sở thuộc nhóm II không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường 2020 thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
+	Dự án chưa đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	20.000.000 đồng/giấy phép
+	Cơ sở đang hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	14.600.000 đồng/giấy phép
+	Dự án, cơ sở thuộc trường hợp không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	4.000.000 đồng/giấy phép
-	Dự án thuộc nhóm II thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường 2020 thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
+	Dự án chưa đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	11.000.000 đồng/giấy phép
+	Dự án chưa đi vào hoạt động thuộc trường hợp không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	4.000.000 đồng/giấy phép
-	Dự án, cơ sở thuộc nhóm III thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
+	Dự án chưa đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	15.300.000 đồng/giấy phép
+	Cơ sở đã đi vào hoạt động thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	11.000.000 đồng/giấy phép
+	Dự án, cơ sở thuộc trường hợp không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	3.500.000 đồng/giấy phép
12.2	Cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường	Bằng 50% mức nêu trên
13	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	0 đồng
14	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	0 đồng
15	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm)	
-	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	80.000 đồng/hồ sơ
-	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000 đồng/hồ sơ

STT	Danh mục phí	Mức thu
-	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000 đồng/hồ sơ
-	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000 đồng/hồ sơ
-	<i>Các trường hợp được miễn phí</i>	
+	Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.	
+	Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của cán bộ đăng ký.	
+	Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.	
+	Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.	
+	Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.	
+	Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
16	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	
16.1	Phương tiện chở các loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	
-	Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn	100.000 đồng/xe/lần ra vào
-	Xe ô tô có tải trọng từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	200.000 đồng/xe/lần ra vào
-	Xe ô tô có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 fit	400.000 đồng/xe/lần ra vào
-	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit	600.000 đồng/xe/lần ra vào
16.2	Xe ô tô chở quặng xuất khẩu	Bằng 5 lần mức phí nêu trên
16.3	Phương tiện vận tải chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyển cảng (Xuất, nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu)	
-	Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn	400.000 đồng/xe/lần ra vào
-	Xe ô tô có tải trọng từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	1.000.000 đồng/xe/lần ra vào
-	Xe ô tô có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 fit	2.500.000 đồng/xe/lần ra vào
-	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit	4.000.000 đồng/xe/lần ra vào

BIỂU CHI TIẾT DANH MỤC LỆ PHÍ

(Ban theo Nghị quyết số: 13/2026/NQ-HĐND ngày 03 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Danh mục lệ phí	Mức thu
1	Lệ phí hộ tịch	
1.1	Đăng ký khai sinh	
-	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	5.000 đồng/trường hợp
-	Đăng ký lại khai sinh	5.000 đồng/trường hợp
-	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	5.000 đồng/trường hợp
-	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	70.000 đồng/trường hợp
-	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	70.000 đồng/trường hợp
-	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	70.000 đồng/trường hợp
1.2	Đăng ký khai tử	
-	Đăng ký khai tử không đúng hạn	5.000 đồng/trường hợp
-	Đăng ký lại khai tử	5.000 đồng/trường hợp
-	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	70.000 đồng/trường hợp
-	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	70.000 đồng/trường hợp
1.3	Đăng ký kết hôn	
-	Đăng ký lại kết hôn	20.000 đồng/trường hợp
-	Đăng ký kết hôn mới có yếu tố nước ngoài	1.000.000 đồng/trường hợp
-	Đăng ký lại kết hôn mới có yếu tố nước ngoài	1.000.000 đồng/trường hợp
1.4	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	70.000 đồng/trường hợp
1.5	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	70.000 đồng/trường hợp
1.6	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	
-	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	10.000 đồng/trường hợp
-	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.000.000 đồng/trường hợp
1.7	Thay đổi, cải chính hộ tịch	
-	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	10.000 đồng/trường hợp
-	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	70.000 đồng/trường hợp
1.8	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	10.000 đồng/trường hợp
1.9	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	70.000 đồng/trường hợp
1.10	Đăng ký hộ tịch khác	
-	Đăng ký hộ tịch khác	5.000 đồng/trường hợp
-	Đăng ký hộ tịch khác có yếu tố nước ngoài	70.000 đồng/trường hợp

STT	Danh mục lệ phí	Mức thu
1.11	Đối tượng miễn	
-	Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; Người cao tuổi; người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	
-	Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú trong nước.	
2	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Lai Châu	
-	Cấp giấy phép lao động	400.000 đồng/giấy phép
-	Cấp lại giấy phép lao động	300.000 đồng/giấy phép
-	Gia hạn giấy phép lao động	300.000 đồng/giấy phép
3	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	
3.1	Hộ gia đình, cá nhân tại các phường	
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	
+	Cấp mới, cấp lần đầu	100.000 đồng/giấy
+	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận) cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000 đồng/lần
-	Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
+	Cấp mới, cấp lần đầu	25.000 đồng/giấy
+	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận) cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	20.000 đồng/giấy
-	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000 đồng/lần
-	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000 đồng/lần
3.2	Hộ gia đình, cá nhân tại các xã	
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	
+	Cấp mới, cấp lần đầu	50.000 đồng/giấy
+	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận) cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	25.000 đồng/lần
-	Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
+	Cấp mới, cấp lần đầu	12.000 đồng/giấy
+	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận) cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	10.000 đồng/lần
-	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	14.000 đồng/lần
-	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	7.000 đồng/lần
3.3	Mức thu áp dụng đối với tổ chức	

STT	Danh mục lệ phí	Mức thu
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	500.000 đồng/giấy
-	Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	100.000 đồng/giấy
-	Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000 đồng/lần
-	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000 đồng/lần
-	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000 đồng/lần
3.4	Đối tượng miễn	
-	Cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.	
-	Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục chứng nhận đăng ký biến động về đất đai do thay đổi địa giới và tên gọi của đơn vị hành chính, thôn, tổ dân phố theo quy định của cấp có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh.	
4	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	
-	Cấp mới	
+	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải cấp phép)	75.000 đồng/giấy phép
+	Công trình khác	150.000 đồng/giấy phép
-	Gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép xây dựng	15.000 đồng/giấy phép
-	Đối tượng miễn	
+	Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
+	Cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có thay đổi thông tin do thay đổi địa giới và tên gọi của đơn vị hành chính, thôn, tổ dân phố theo quy định của cấp có thẩm quyền	
5	Lệ phí đăng ký kinh doanh	
5.1	Lệ phí đăng ký kinh doanh: Hộ kinh doanh, Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã, bao gồm: Cấp mới, cấp lại, đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký Hộ kinh doanh, Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã và cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã	50.000 đồng/lần
5.2	Đối tượng miễn	
-	Cá nhân, hộ kinh doanh thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn khi thực hiện các nội dung thuộc lĩnh vực đăng ký thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh.	
-	Liên hiệp Hợp tác xã, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới và tên gọi của đơn vị hành chính, thôn, tổ dân phố theo quy định của cấp có thẩm quyền được miễn lệ phí đăng ký kinh doanh.	